

NHỮNG THUẬN LỢI, THÁCH THỨC CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ MỚI VÀ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN THÀNH CÔNG CÁC MỤC TIÊU KINH TẾ CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII

✍️ **TRẦN THỊ BÍCH HẠNH***

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế cũng được cải thiện. Tuy nhiên, nhiều tồn tại, hạn chế cũng như những rủi ro vẫn luôn tiềm ẩn trong nền kinh tế của nước ta; đặc biệt nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình và tụt hậu xa hơn về kinh tế vẫn còn là một thách thức lớn, nhất là trong mục tiêu xây dựng đất nước trở thành một quốc gia công nghiệp. Chưa kể, dịch bệnh COVID-19 có thể sẽ kéo dài gây ảnh hưởng tiêu cực đến những năm đầu của kỳ Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021 - 2030. Yêu cầu đặt ra hiện nay không chỉ là hóa giải các nguy cơ, vượt qua khó khăn, thách thức mà cần phải tích cực, chủ động trước vận hội mới, thời cơ mới khi cấu trúc kinh tế thế giới, quản trị toàn cầu đang được định hình lại, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống xã hội đều có khả năng thay đổi sau đại dịch.

1. Những thuận lợi và thách thức của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ mới

Giai đoạn 2016 - 2021, Việt Nam đón nhận nhiều sự kiện trọng đại có tính bước ngoặt trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đó là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và sự ra đời của Cộng đồng kinh tế ASEAN. Đặc biệt, sự thành công tốt đẹp của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã mở ra một chương mới trong sự nghiệp đổi mới đất nước nhằm hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng một Việt Nam giàu mạnh, dân chủ, công bằng văn minh. Cụ thể, bên cạnh tổng kết kinh nghiệm và những bài học quý báu sau 35



năm thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, Đại hội XIII của Đảng đã đưa ra những chỉ tiêu kinh tế quan trọng như: tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân khoảng 7%/năm; GDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đến năm 2030 đạt khoảng 7.500 USD/người; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP, kinh tế số đạt khoảng 30% GDP; tổng đầu tư xã hội bình quân đạt 33 - 35% GDP; nợ công không quá 60% GDP và bội chi ngân sách nhà nước còn khoảng 4% GDP, năng suất lao động xã hội tăng bình quân khoảng 6,5%/năm; đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đạt 50%.¹

Có thể nói, các chỉ tiêu được Đại hội XIII của Đảng thông qua đều có cơ sở đạt được bởi từ năm 2021 đến 2025 là giai đoạn các hiệp định thương mại thế hệ mới được thực hiện. Nhờ vậy, thị trường xuất khẩu được mở rộng, đầu tư nước ngoài tăng nhanh, kéo theo sự cải thiện năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, các luật và chính sách

* TS., Học viện Chính trị khu vực III.

mới nhằm cải thiện môi trường kinh doanh theo nghị quyết 19/NQ-CP sẽ được thực hiện quyết liệt.

Tuy nhiên, song hành với thời cơ luôn là những thách thức. Từ năm 2021 trở đi, Việt Nam có thể sẽ phải đối diện với nhiều khó khăn như:

- *Nguy cơ cao về tụt hậu kinh tế*

Tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu đề ra; GDP tăng bình quân khoảng 5,9%/năm giai đoạn 2011 - 2020 so với mục tiêu Chiến lược là 7 - 8%/năm, thấp hơn so với hai giai đoạn trước. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn so với các nước trong khu vực, nhất là khi so sánh với Singapore, Malaysia, Indonesia hoặc Thái Lan. Cụ thể, quy mô nền kinh tế nước ta đứng thứ sáu, trong khi quy mô dân số xếp thứ ba trong các nước ASEAN.²

- *Cơ cấu ngành tuy được cải thiện nhưng thiếu sự ổn định, vững chắc và không tạo đà cho sự phát triển*

Bởi nền kinh tế nước ta phần lớn dựa vào gia công, khai thác tài nguyên và xuất khẩu nguyên liệu thô kể cả công nghiệp và nông lâm thủy sản. Một mô hình tăng trưởng dựa trên lao động giá rẻ và hàm lượng giá trị sản phẩm thấp sẽ khó lòng cạnh tranh với nhiều quốc gia khác khi Việt Nam mở cửa thị trường theo các hiệp định đã ký.

- *Trong quá trình hội nhập, tiền đề phát triển còn yếu và thiếu, chưa tạo được động lực tăng trưởng*

+ Hiện tại nền kinh tế trong nước vẫn gặp nhiều khó khăn và đang có xu hướng giảm, nhập siêu tăng, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, tỷ lệ nội địa hóa trong sản xuất công nghiệp chỉ chiếm khoảng 10%. Mặc dù Đảng và nhà nước khẳng định khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò quan trọng nhưng khu vực này đang gặp khó khăn và chưa tạo được động lực cho sự phát triển. Trong khi đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài FDI tăng nhanh, dù đóng góp xuất khẩu đến 70% tổng kim ngạch, nhưng đóng góp cho tăng trưởng chỉ khoảng 20%. Vấn đề chuyển giá đang là hoạt động khó kiểm soát. Hiện nay, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam đã có nhiều sự thay đổi đáng khích lệ. Đặc biệt Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư có hiệu lực từ tháng 7.2015 đã tạo ra luồng gió mới cho các doanh nghiệp phát triển, dù vẫn chưa thực sự đủ để hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước vì những hạn chế của các văn bản dưới luật. Có thể nói, dù luật đã có hiệu lực nhưng các bộ ngành ở một số lĩnh vực chưa có sự chuyển biến, nhiều khoản phí và

lệ phí chưa được bãi bỏ. Cơ chế kiểm tra chồng chéo và mất nhiều thời gian, một bộ phận cán bộ thực thi công vụ có biểu hiện tiêu cực, những nhiễu làm ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp. Điều này được thể hiện rõ trong xếp hạng môi trường kinh doanh năm 2019: Việt Nam đứng thứ 70/190 quốc gia. Theo đó, trong khu vực ASEAN, Việt Nam đứng sau 4 quốc gia là Singapore (đứng thứ 2 thế giới về môi trường kinh doanh); Malaysia (24); Thái Lan (26); Brunei (56) và cao hơn các nước như: Indonesia (72); Philippines (113); Campuchia (135); Lào (141); Myanmar (171). Năm 2019 năng lực cạnh tranh của Việt Nam xếp thứ 67/141 nền kinh tế và đạt 4,1/7 điểm, trong đó thể chế kinh tế xếp 89/141, phát triển thị trường tài chính xếp thứ 86/141, kết cấu hạ tầng xếp 77/141, ổn định kinh tế vĩ mô xếp 64/141.³ Nguyên nhân quan trọng vẫn là hạn chế trong triển khai thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà cụ thể là quyền tự do kinh doanh của các doanh nghiệp chưa được tôn trọng đúng mức, môi trường cạnh tranh chưa đảm bảo sự công bằng (doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn có thể tự phá sản và mất vốn) so với các doanh nghiệp nhà nước.

+ Giá cả của một bộ phận hàng hóa chưa tuân thủ quy luật thị trường (giá chưa tính đủ các yếu tố hình thành giá); hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế còn kém hiệu quả, nguồn lực quy mô nhỏ lại phân tán, hiệu quả thấp.

+ Cơ chế kinh tế và hiệu quả công tác quản lý nhà nước chưa cao, kỷ cương trong việc thực thi và chấp hành pháp luật còn kém. Công tác cải cách hành chính tuy đã được triển khai quyết liệt nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu, tính công khai minh bạch cũng như việc thiết lập một cơ chế đánh giá hiệu quả còn tồn tại lợi ích nhóm và chưa triệt để.

- *Công tác đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sự*



phát triển kinh tế còn chạy đua về số lượng nhưng lại hạn chế về chất lượng

Tình trạng vừa thừa vừa thiếu và phần lớn phải đào tạo lại sau tuyển dụng luôn thường trực. Chưa kể, quy mô thị trường lao động chính quy nhỏ hẹp (chỉ đạt khoảng 30%), tính ổn định của thị trường lao động còn thấp do mang tính tự phát, bị chia cắt giữa các vùng, miền; tiền lương chưa đáp ứng được yêu cầu tái sản xuất sức lao động; an sinh xã hội đối với người lao động còn nhiều bất cập, nhất là vấn đề nhà ở, nhà trẻ, trường học... khiến người lao động chưa thực sự yên tâm làm việc lâu dài, gắn với doanh nghiệp để ổn định sản xuất, kinh doanh.

- Thị trường vốn để mở rộng quy mô sản xuất còn quá nhỏ và tính thanh khoản yếu

Cụ thể, thị trường chứng khoán Việt Nam chưa hấp dẫn các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư nước ngoài; quy mô vốn của thị trường tiền tệ còn quá nhỏ và có sự mất cân đối giữa thị trường vốn và thị trường tiền tệ dễ dẫn đến nguy cơ mất thanh khoản của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, tỉ lệ an toàn vốn của Việt Nam bình quân đạt 12,14% (mức tối thiểu theo quy định là 9%), trong khi nhiều hệ thống ngân hàng của các quốc gia khác trong khu vực có hệ số an toàn vốn cao hơn nhờ tuân thủ theo Basel II hoặc đang bắt đầu áp dụng Basel II, thậm chí Basel III. Vốn tự có trung bình của 1 ngân hàng thương mại nhà nước là 4.500 tỷ; 4 ngân hàng thương mại nhà nước có tổng vốn chủ sở hữu năm 2019 đạt 152.907 tỷ đồng, đồng thời chiếm 43% thị phần huy động vốn và trên 46,8% thị phần tín dụng.⁴ Các ngân hàng thương mại phải gánh vác trên 90% vốn cung ứng cho nền kinh tế, hơn nữa việc huy động vốn dưới dạng tiền gửi chiếm tới 94% tổng vốn huy động, chưa kể sự mất cân đối về vốn trung và dài hạn, ảnh hưởng đến chiến lược đầu tư và khả năng cạnh tranh của các chủ thể nền kinh tế.

- Về phía nhà nước

Nợ công, nợ xấu của nền kinh tế cũng đã chạm trần nên khả năng cung ứng vốn từ ngân sách cho đầu tư phát triển từ năm 2020 trở đi sẽ bị hạn chế. Nhà nước đang gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, chính sách tài khóa, cân đối thu chi ngân sách.

- Về phía doanh nghiệp Việt Nam

Tỷ lệ các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ

trong nền kinh tế chiếm 93% tổng số doanh nghiệp. Chất lượng và năng suất của doanh nghiệp còn thấp, năng lực cạnh tranh thấp, năng lực quản lý chưa cao, sự tham gia của doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu còn hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ khó do chi phí tiếp cận thị trường nước ngoài cao. Các thành tố của thị trường như các kênh phân phối hiện đại, các tổ chức kiểm nghiệm chất lượng hàng hóa thúc đẩy cạnh tranh, hạn chế độc quyền chưa phát triển; cơ cấu thị trường còn mất cân đối (thị trường hàng hóa dịch vụ, bán lẻ hàng hóa, chiếm tỷ trọng đến 76,8%) và trong tương lai có thể bị chi phối bởi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Điều này lý giải tại sao từ năm 2016 đến nay số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động vẫn ở mức cao.⁵

Quy mô vốn đăng ký bình quân của doanh nghiệp tham gia hoạt động chưa cao⁶, các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam vừa thiếu vốn vừa có phương thức sản xuất lạc hậu, trình độ kỹ thuật thấp, hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ mới và tăng năng suất lao động để hạ giá thành sản phẩm. Có thể nói, sân chơi đầy tiềm năng khi Việt Nam mở cửa ra thị trường thế giới phải chững chịch mới dừng lại ở ý chí và nhiệt huyết của các nhà đàm phán, của chính phủ và các bộ ngành. Còn để thực sự nhảy vào sân chơi đó thì các doanh nghiệp, các nhà sản xuất vẫn chưa thực sự sẵn sàng (ngoại trừ một số ngành như dệt may, giày da đã có ý thức đón đầu và có sự chuẩn bị nhất định).

2. Một số giải pháp nhằm thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII

Thứ nhất, đẩy mạnh việc giải quyết đồng bộ các quy định của pháp luật về kinh doanh, đầu tư nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

- Hiện nay, luật doanh nghiệp, luật đầu tư và một số đạo luật khác liên quan đến hoạt động kinh doanh và cạnh tranh của các doanh nghiệp vẫn chưa thực sự hoàn thiện. Có thể thấy, việc cụ thể hóa nội dung, chỉ đạo thực hiện các quy định trong luật còn là vấn đề dài hơi, thiếu sự nhất quán, đồng bộ và vẫn còn tình trạng phép vua thua lệ làng. Vì vậy, các cơ quan ban ngành cũng như những tổ chức cá nhân được nhà nước trao quyền phải có sự thay đổi căn bản về nhận thức và hành vi, phải coi sự tồn tại và phát triển

của các chủ thể kinh doanh chính là sự tồn tại của chính mình, phải đặt mình vào vị trí của các chủ thể và dựa trên quy định của pháp luật để thực thi, phải đồng lòng cùng doanh nghiệp để nhận biết những vướng mắc về chủ trương chính sách và pháp luật chưa phù hợp để đề xuất nhà nước sửa đổi, bổ sung kịp thời và bãi bỏ những quy định không cần thiết. Đồng thời, phải coi hành vi những nhiều cản trở hoặc tư lợi là tội ác. Tăng cường các chế tài đủ mạnh để xử lý những hành vi kinh doanh bất chính, trái với quy định nhằm bảo đảm kỷ cương trong quản lý và điều hành; tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết 19 của Chính phủ, xây dựng đề án tổng thể về cải thiện môi trường kinh doanh, sớm đưa ra các tiêu chí đánh giá xếp hạng doanh nghiệp nhằm định hướng cho chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn, giảm thiểu các khâu thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp làm ăn minh bạch, uy tín trên thương trường.

- Cần có cơ chế kiểm soát đồng bộ tránh sự chống chèo giữa các ngành, các bộ, các sở và các cơ quan quản lý khác; thể hiện một cách đầy đủ, khách quan quy định của pháp luật về tự do đầu tư kinh doanh hợp pháp nhằm tạo dựng hành lang thông thoáng để doanh nghiệp phát huy hết nội lực và sở trường.

- Cần có cơ chế đối thoại trực tiếp và thường xuyên đối với ý kiến phản hồi của doanh nghiệp nhằm sớm có các quyết sách kịp thời, linh hoạt phù hợp với tình hình thực tiễn.

Thứ hai, thúc đẩy liên kết giữa các ngành, các chủ thể kinh tế

- Trong điều kiện nền kinh tế chủ yếu là các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, tiềm lực về vốn, công nghệ, kỹ năng quản trị hạn chế, sức cạnh tranh thấp, cần tập trung việc thúc đẩy liên kết giữa các ngành, nhất là các chủ thể kinh tế có cùng điều kiện sản xuất một mặt hàng, nhóm hàng để tạo sức cạnh tranh với các đối tác bên ngoài. Mặt khác, nhà nước cần tạo ra thị trường vốn hỗ trợ doanh nghiệp như phát hành trái phiếu doanh nghiệp, cải cách cơ chế tín dụng đối với ngân hàng thương mại nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể kinh tế tư nhân tiếp cận nguồn vốn tín dụng...

- Trong điều kiện nguồn tích lũy từ ngân sách đầu tư cho phát triển hạn hẹp và có xu hướng giảm, nhà nước cần có giải pháp huy động nguồn lực xã hội vào đầu tư phát triển như thúc đẩy nhanh chóng cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; thoái vốn và bán những

tài sản của các doanh nghiệp nhà nước làm ăn không hiệu quả; huy động nguồn lực trong và ngoài nước để thực hiện các dự án BOT, BT, BTO; thúc đẩy thị trường chứng khoán đủ khả năng thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài; áp dụng chính sách tỷ giá linh hoạt như đảm bảo tính ổn định để thu hút kiều hối, thu hút đầu tư, đa dạng hóa các hình thức phát hành trái phiếu; lành mạnh hóa thị trường tài chính (công khai, minh bạch) nhằm tạo dựng lòng tin đối với các nhà đầu tư...

Thứ ba, nhà nước và các cơ quan chức năng cần thúc đẩy các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tổ chức các hội thảo xoay quanh những nội dung về hiệp định đã ký như FTA, CPTPP, EVFTA, AEC... nhằm nâng cao kiến thức hiểu biết cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

T.T.B.H.

CHÚ THÍCH

¹ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030.

² Về quy mô của nền kinh tế, năm 2018, Indonesia đạt 1.042 tỷ USD, Thái Lan đạt 507 tỷ USD, Singapore đạt 373 tỷ USD, Malaysia đạt 359 tỷ USD, Philippines đạt 347 tỷ USD, trong khi Việt Nam chỉ đạt 245 tỷ USD.

³ Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2019.

⁴ Cục Quản lý vốn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

⁵ Theo Cục Quản lý vốn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động năm 2016 là 47.823, năm 2019 là 59.383, cao hơn 20,8% so với năm 2018 và cao nhất trong mười năm trở lại đây. Cũng theo đó, trong 4 tháng đầu năm 2021 có đến 51.496 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2020.

⁶ Năm 2013 là 5,07 tỷ đồng, năm 2015 là 5,9 tỷ đồng và năm 2019 là 12,7 tỷ đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 - 2030.

2. Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR). Báo cáo Kinh tế vĩ mô.

3. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

4. Bộ Công thương. 2015. Hiệp định TPP.

5. Ban Kinh tế Trung ương. 2018. Hiệp định TPP - cơ hội - thách thức và giải pháp chiến lược.

6. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. 2021. Hà Nội: Chính trị Quốc gia Sự thật.